

KHUÔN MẶT NÔNG THÔN VIỆT NAM

LTS: Nhằm phản ánh kịp thời tính nhiều vẻ về văn hóa – xã hội ở các vùng nông thôn khác nhau, trong số chuyên đề về nông thôn kỳ này, bên cạnh các bài nghiên cứu tổng hợp, chúng tôi giới thiệu vài nét về đặc điểm của một xã ở nông thôn Bắc Bộ và Trung Bộ. Đây là những địa phương đã được chọn làm điểm khảo sát trong chương trình nghiên cứu nông thôn của Viện Xã hội học.

Hy vọng những thông tin này sẽ bổ ích cho việc tìm hiểu, nghiên cứu về nông thôn của bạn đọc.

XÃ VĂN NHÂN

(Huyện Phú Xuyên – tỉnh Hà Sơn Bình)

Xã Văn Nhân nằm cách huyện lỵ Phú Xuyên (Hà Sơn Bình) 4km, ở phía Đông Bắc sông Hồng. Nằm ở phía Đông của xã, đường tỉnh lộ 73 nằm ở phía Bắc, cắt đường quốc lộ số 1 nằm ở phía Tây với khoảng cách 1km.

Cả xã có 1.078 hộ, số khẩu nông nghiệp là 3.900 người, số dân hành chính là 4.500 người. Văn Nhân có diện tích canh tác là 527 mẫu Bắc Bộ. Xã có 3 thôn là Văn Minh, Chanh Thôn và Nhân Vực, với 23 xóm, một hợp tác xã toàn xã với 8 đội sản xuất.

Ngoài sản xuất nông nghiệp, Văn Nhân có các nghề phụ sau:

- Nghề mộc: Đóng bàn ghế, giường tủ, khoảng 120 hộ.
- Nghề nề: 120 lao động
- Nghề thêu: khoảng 150 lao động
- Lò gạch: có 7 lò gạch

Ngoài ra có vận chuyên, làm màu và buôn bán nhỏ.

Ở Văn Nhân, 98% số hộ có nhà ngói, lác đặc có thể tính trên đầu ngón tay là nhà mái bằng. Hiện nay 20% số hộ trong xã đã có vô tuyến truyền hình, trong đó có 8 hộ có vô tuyến màu, 70% số hộ có radio – cassette.

Xã Văn Nhân có hệ thống đường làng, xã được lát gạch hoàn chỉnh và sạch sẽ. 80% gia đình có giếng nước và hố xí. Cả xã có 4 nhà trẻ, 4 mẫu giáo. 70% số trẻ em trong độ tuổi đã đi nhà trẻ và mẫu giáo. Xã có một trạm y tế khá khang trang với 5 biên chế. Ngoài ra, về dịch vụ y tế sức khỏe còn phải kể đến một đội ngũ thầy thuốc tư, bao gồm cả đông y, tây y là những người đã từng làm nghề y tế nay về hưu, có khoảng 10 người. Ở chợ xã, ngoài hai cửa hiệu bán thuốc của tỉnh và huyện còn có thêm 4 mẹt bán hàng thuốc tây.

Xã Văn Nhân có một trường phổ thông cơ sở 800 học sinh, một trường trung học bổ túc văn hóa của huyện. Ở xã này, hệ thống các ngôi đình, đền, chùa, miếu hầu như vẫn còn

nguyên vẹn ở các thôn, xóm. Hiện nay, những đình, chùa đó bắt đầu được tôn tạo cho đẹp đẽ và khang trang hơn. Về mức sống trong xã thì thu nhập bình quân cụ thể là:

- Số hộ đạt từ 20.000 đ đến 50.000 đ/một tháng là 20%.
- Từ 50.000 đ đến 100.000 đ/một tháng là 40%
- Từ 100.000 đ đến 500.000 đ/một tháng là 30%.
- Trên 500.000 đ/tháng là 10%.

TRƯƠNG NHÂN

XÃ HỒNG MINH

(Huyện Phú Xuyên – tỉnh Hà Sơn Bình)

Xã Hồng Minh ở về phía tây bắc huyện lỵ Phú Xuyên, Hà Sơn Bình với khoảng cách 14km. Cách đường quốc lộ số 1 nằm ở phía Đông của xã là 6km, có đường tỉnh lộ 23 đi qua xã.

Hồng Minh có diện tích 832 mẫu Bắc Bộ, bình quân diện tích là 2 sào, với dân số nông nghiệp là 5.722 người. Cả xã có 1.530 hộ thuộc 4 thôn là: Tân Độ, Hòa Mỹ, An Cốc và Phú Bình. Có một hợp tác xã toàn xã với 9 đội sản xuất. Ở xã này có 160 hộ của hơn một thôn (thôn Tân Độ và một phần thôn An Cốc) là dân Thiên chúa giáo. Cả xã có khoảng 40% số hộ là làm nông nghiệp thuần túy, còn lại là có thêm một hoặc nhiều nghề phụ khác. Một số nghề phụ chính của xã là:

- Chế biến nông sản, thực phẩm: nấu rượu, làm đậu, làm kem, bánh kẹo.
- Nghề thủ công: làm giấy
- Nghề mộc: đóng đồ gỗ và đóng thuyền
- Nghề thổ: đào, đắp đất
- Buôn bán.

Chợ xã nằm ở phía Bắc là nơi giao lưu hàng hóa của dân cư trong xã và một số dân ở cả ba huyện là Thường Tín, Phú Xuyên và Thanh Oai. Chợ họp tất cả các ngày vào buổi sáng, hàng hóa bày bán khá phong phú.

Về dịch vụ y tế sức khỏe, xã có một trạm xá được xây dựng hai tầng với biên chế 5 cán bộ y tế, ngoài ra phòng khám đa khoa của huyện cũng nằm trên địa bàn xã. Về y tế tư nhân có khoảng 5 người chữa tây y và đông y và có ba mẹt hàng bán thuốc ở chợ xã.

Xã có một trường phổ thông cơ sở 1.200 học sinh, có 8 nhà mẫu giáo với 143 cháu. Hệ thống đài phát thanh của xã được phân bổ xuống tận các xóm nhỏ.

Đọc hai bên đường tỉnh lộ là trung tâm xã, hàng quán mọc lên khá dày đặc. Ở đó có bán từ những mặt hàng hàng xén như cái kim, gói thuốc đến những tiệm ăn, uống, những cửa

hàng bán đồ điện máy. Theo báo cáo của lãnh đạo xã, mức sống của người dân xã Hồng Minh hiện nay là:

- Số hộ thu nhập dưới 50.000 đ/tháng là 20%
- Từ 50.000 đ đến 100.000 đ/tháng là 40%.
- Từ 100.000 đ đến 500.000 đ/tháng là 10%.
- Từ 500.000 đ/tháng trở lên là 30%

Ở Hồng Minh, 100% số hộ có nhà ngói hoặc xây. Đã có 15% nhà mái bằng hoặc nhà tầng. Có 30% số hộ có giếng khơi và 40% số hộ dùng bể xây chứa nước mưa, 90% số hộ có hố xí xây. Hiện nay, cả xã có 25% số hộ gia đình có vô tuyến truyền hình, khoảng 1 – 2 % số hộ có vô tuyến truyền hình màu, 60% số hộ có radio – cassette và 10% số hộ gia đình có xe máy.

XUÂN NHÂN

ĐIỆN HỒNG – một xã nông thôn Trung Bộ

Xã Điện Hồng (huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng) nằm ở phía Tây Nam huyện Điện Bàn. Phía Đông giáp xã Điện Thọ, Tây Nam giáp xã Đại Phước (huyện Đại Lộc), phía Nam giáp sông Thu Bồn và phía Bắc giáp với xã Điện Tiến, có sông Bình Phước làm ranh giới.

Dân số toàn xã là 12.087 người (6.485 nữ). Cả xã có 4.725 lao động, trong đó trực tiếp sản xuất là 4.725 người; sản xuất nông nghiệp là 4.274 người; xây dựng 58; lao động tiểu thủ công là 301 người; thủy lợi là 47 người. Lao động gián tiếp là 342 người, trong đó quản lý nhà nước 33; giáo dục 181; quản lý hợp tác xã 115. Tỷ số giữa lao động và dân số là 39,05%.

Cả xã hiện nay có 7 thôn:

1. Cẩm Vân: 2.406 người (1.265 nữ),
2. Lạc Thành: 2.279 người (1.253 nữ),
3. Đa Hòa: 1.452 người (752 nữ)
4. Thanh An: 396 người (487 nữ)
5. Hòa An: 892 người (432 nữ)
6. Giáo Ái: 2.360 người (1.299 nữ)
7. Văn Ly: 1.200 người (633 nữ)

Toàn xã chia thành 3 hợp tác xã nông nghiệp, lấy tên thứ tự từ số 1 đến số 3, với diện tích canh tác 1.036 ha (diện tích tự nhiên của xã là 1.509 ha). Nguồn sống chính của xã là sản xuất nông nghiệp trồng lúa (622 ha). Trong đó có 522 ha trồng lúa 3 vụ; 100 ha trồng lúa 2 vụ. Ngoài ra, các cây rau, màu như bắp (23 ha); sắn (15ha); mía (180 ha); lạc (39 ha); đậu (57ha) và dưa hấu... Các cây này chủ yếu trồng ở vùng bãi sông Thu Bồn và các vùng gò đồi

không có khả năng canh tác lúa. Ngoài sản xuất nông nghiệp, các ngành nghề khác như: xay xát, đan lát, gạch ngói, cửa xẻ gỗ.... chiếm tỷ trọng thấp. Có một số hộ buôn bán đường dài, một số hộ làm dịch vụ cho thuê dụng cụ sản xuất (máy móc, bình thuốc sâu, máy bơm nhỏ...).

Khác với đồng bằng Bắc Bộ, ở đây các con sông không có đê, nên đến mùa lụt tháng 7, 8 âm lịch hàng năm, nước tự do chảy tràn vào đồng ruộng, vườn tược. Vì thế mọi nhà ở đây đều được xây đắp nền rất cao, trong mỗi nhà đều có gác xép cao phòng khi nước dâng, có thể chuyển đồ đạc và lương thực cùng người lên đó ở tạm thời. Ngoài ra, mỗi gia đình đều có một con thuyền nhỏ, có thể đan bằng tre, được sơn bên ngoài hoặc làm bằng gỗ để di chuyển trong làng, trong đồng khi mùa nước lụt. Con thuyền này cũng còn được dùng vào các vụ thu hoạch làm phương tiện vận chuyển. Heo cũng được nuôi trong cũi nhỏ hoặc có nền chuồng rất cao. Khi có nước dâng cao thì heo, trâu, bò.... được đưa đến những nơi gò, đồi cao để bảo vệ.

Xã Điện Hồng có 1 trường phổ thông cơ sở chia thành 2 cấp (cấp 1 và cấp 2) với 2.550 học sinh và 92 thầy cô giáo. Hiệu trưởng nhà trường là người trong xã. Tất cả các em học sinh trong độ tuổi đều được cấp sách tới trường, tuy nhiên gần đây tình trạng học sinh thôi học cũng đã xuất hiện lẻ tẻ. Nguyên nhân của hiện tượng này cần được xem là do hậu quả của chiến tranh để lại ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân, làm mất ổn định ghê gớm về nơi cư trú, về nghề nghiệp.....

Xã có một trạm y tế vào loại khá của huyện nằm kề cạnh Ủy ban nhân dân xã và kề đường lộ lớn của xã. Đội ngũ nhân viên của trạm gồm 4 y sĩ, 6 y tá và 6 hộ lý, nhân viên phục vụ. Người bệnh được theo dõi sức khỏe và chữa bệnh kịp thời. Dịch vụ kế hoạch hóa gia đình ở đây tiến hành không mất tiền, thậm chí còn được thưởng. Tỷ lệ phát triển dân số còn cao sắp xỉ 3,2%.

Ngoài cơ sở khám bệnh của trạm y tế xã, trong xã còn có 13 điểm khám và bán thuốc tây y, 23 thầy thuốc đông y phục vụ khám chữa bệnh cho bà con trong xã và bà con các xã lân cận.

Tuổi kết hôn của thanh niên ở đây thấp, nữ khoảng 18 – 20 tuổi. Nên khi ở tuổi 23 – 25 thì họ đã có ít nhất 2 con. Mỗi phụ nữ khi kết hôn sinh đẻ thường có 5 – 6 con và số con trung bình trong mỗi gia đình cũng khoảng 5 – 6 con. Giá trị đứa con trai được người dân trong xã rất đề cao, mỗi gia đình bằng mọi giá phải sinh được một đứa con trai. Đây cũng được xem như một yếu tố để lý giải cho tỷ lệ phát triển dân số còn cao của xã.

ĐOÀN KIM THẮNG

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI Ở NÔNG THÔN TRÊN CÁC BÁO XUẤT BẢN TRONG NƯỚC NĂM 1990.

Nông thôn hiện nay với những vấn đề kinh tế - xã hội của nó luôn chiếm một vị trí quan trọng trên diễn đàn công luận. Các báo xuất bản trong nước năm 1990 đã quan tâm đến nhiều mặt, nhiều khía cạnh xã hội của các vùng nông thôn nước ta. Trong bài này, chúng tôi trích giới thiệu một số bài báo bàn về hai vấn đề xã hội lớn: văn hóa – giáo dục và lao động – việc làm ở nông thôn nước ta.

1. Vấn đề văn hóa – giáo dục:

a) Trước hết về đời sống văn hóa – tinh thần ở nông thôn hiện nay, nhiều bài báo đặc biệt quan tâm đến thái độ của người nông dân đối với các hoạt động văn hóa và mức độ hưởng thụ văn hóa của họ. Cùng với cơ chế khoán mới, các hoạt động văn hóa – văn nghệ không còn được bao cấp, làm giảm sút trong thực tế mức độ hưởng thụ văn hóa của cư dân nông thôn. Ví dụ, ở Thái Bình, “các thiết chế văn hóa trên địa bàn huyện có nguy cơ tan rã từng mảng, Nhà nước không đủ sức bao cấp, các hoạt động văn hóa giảm sút rõ rệt” (Nguyễn Quang Ân – Báo QĐND 24/2/1990) hoặc “tính đến hết tháng 6 – 1990, vùng nông thôn Hải Phòng vẫn còn 10 xã không đặc mua 1 tờ báo.... Có một bộ phận người nông dân tuổi từ 45 trở lại, biết chữ, nhưng chưa một lần cầm đến tờ báo để đọc, đặc biệt phần lớn là phụ nữ” (Hoàng Thiêng – Báo QĐND 9/1990).

Một tác giả khác nêu tình trạng “về nông thôn bây giờ thấy tuy đời sống nông dân có khá lên đôi chút, có người dành dụm được có xây nhà, lợp ngói.... nhưng thấy thiếu một cái gì đó ở khía cạnh văn hóa, tinh thần: phim ảnh một năm vài lần, báo chí ít ỏi, không có các tụ điểm văn hóa – thể thao” (Phúc Nguyên – Báo QĐND 10/3/1990).

Những cơ sở vật chất để phát triển văn hóa ở nông thôn còn rất nghèo nàn, trong khi đó, “người nông dân cũng không còn là người nông dân xưa cũ. Họ đã trưởng thành về mặt nhận thức, được học hành. Trong cấu trúc tinh thần của họ cũng đã có những thay đổi căn bản” (Lương Hồng Quang – Báo *Nhân dân* 27/10/1990).

Mặt khác, các tác giả cũng cho biết một xu hướng mới xuất hiện: sau khoán 10, các hình thức sinh hoạt mang tính chất làng xã, dòng họ, gia đình phát triển hơn. Ở Thái Bình, nhiều dòng họ đóng góp tài liệu, tiền của cùng với sở Văn hóa tu sửa di tích...(Nguyễn Quang Ân – Báo QĐND 24/2/1990).

Vì vậy một số tác giả đã đưa ra kiến nghị cần đa dạng hóa các nguồn đầu tư cho văn hóa ở cơ sở nông thôn. Cụ thể là:

- Lấy nguồn kinh phí của Nhà nước.
- Nguồn kinh phí từ chính các hoạt động văn hóa.
- Nguồn kinh phí từ sự đóng góp của dân, do dân tự lo liệu.

b) Vấn đề giáo dục học đường ở nông thôn. Nhiều bài báo đưa ra những số liệu cụ thể cho thấy nông thôn ngày nay đang đứng trước một hiện trạng rất khó khăn về giáo dục. Chẳng hạn tình trạng học sinh nông thôn học yếu và bỏ học nhiều. Theo tác giả Lê Điền (Báo *Đại đoàn kết* số 19/1990) thì ở Hải Phòng trong năm 1989 có hơn 11 nghìn học sinh bỏ học. Có tỉnh, sau vài tháng khai giảng, số học sinh bỏ học bằng tổng số học sinh của một huyện. Học sinh ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long bỏ học nhiều hơn ở các vùng khác....Phần lớn các bài viết về giáo dục đều đặt câu hỏi: Vì sao đời sống của nông dân ngày càng khấm khá mà con em nông dân lại bỏ học nhiều hơn? Theo tác giả Vũ Mạnh Khởi (Báo *Giáo viên nhân dân* 6/8/1990) có ba nguyên nhân sau:

- Do nhà trường: “Ông thầy ở nông thôn hiện nay là người nông dân cầm phấn...., những hoạt động văn nghệ, thể thao để thu hút học sinh rất hạn chế”.
- Do gia đình: Các gia đình khá giả có thể cho con đi học lên cao, nhưng ra trường lại khó xin việc làm. Còn các gia đình khó khăn thì không đủ điều kiện cho con đi học.
- Do xã hội: Tư tưởng thực dụng và những tệ nạn xã hội đã ảnh hưởng đến việc học hành của trẻ em.

Bên cạnh đó, các tác giả vạch ra tình trạng khó khăn gay gắt trong đời sống của giáo viên nông thôn. Ở Hải Phòng, hai tháng liền, nhà giáo không có lương (Lê Điền – Báo *Đại đoàn kết* số 19/1990), sức khỏe của các thầy, cô giáo bị suy sụp nghiêm trọng (Trương Xuân Hùng – Báo *Lao động* 5/10/1990). Chính vì vậy mà giáo viên không yên tâm dạy, học sinh càng bỏ học nhiều (Phạm My - Báo *QĐND* 16/3/1990).

Xuất phát từ thực tế đó, nhiều tác giả đề nghị Nhà nước cần có những chế độ chính sách để giúp đỡ động viên giáo viên và học sinh ở nông thôn, chẳng hạn: có những ưu tiên nhất định đối với học sinh ở nông thôn như vấn đề học phí, tiền xây dựng, học bổng cho sinh viên nghèo(Bùi Sĩ Văn – Báo *GVND* 23/4/1990). Còn đối với thầy cô giáo, cần cải cách chế độ tiền lương, đảm bảo lương kịp thời để giáo viên có thể yên tâm dạy học.

2. Về lao động – việc làm ở nông thôn

Đây là đề tài quan trọng xuất hiện thường xuyên trên mặt báo. Theo các tác giả, vấn đề việc làm ở nông thôn hiện nay rất gay gắt “tỷ lệ người lao động không có việc làm chiếm 3,28% tổng số người lao động ở nông thôn. Trong số này có tới 58,9% là phụ nữ” (Hoàng Hải – Báo *QĐND* 10/7/1990). Cũng theo tác giả Hoàng Hải, “những khi nông nhàn thì vấn đề việc làm trở nên gay gắt, thu nhập của người lao động sẽ thấp đi... Theo con số mới điều tra, hiện nay có tới 30% số hộ gia đình lao động nông thôn còn ở mức nghèo”.

Phân tích những nguyên nhân gây nên sự căng thẳng trong vấn đề giải quyết lao động và việc làm, có tác giả đã nêu ra:

- Trình độ xã hội hóa và phân công lao động ở nông thôn nước ta còn thấp, tuyệt đại bộ phận lao động tập trung vào nông nghiệp.
- Trình độ tổ chức lao động và tổ chức xã hội trong nông thôn còn rất lạc hậu, nên sử dụng lao động rất lãng phí, hiệu quả lao động không cao, dẫn đến thu nhập thấp.
- Thời gian nông nhàn còn rất lớn.
- Sự tách biệt giữa lao động với đối tượng lao động dẫn đến hiện tượng “thất nghiệp kết cấu”. Vùng có nhiều đối tượng để lao động thì thiếu người. Vùng đất chật, đông dân thì thừa lao động (Nguyễn Hữu Dũng – Báo *Nhân dân chủ nhật* 28/10/1990).

Một số tác giả chú ý đến khía cạnh cơ bản ở nông thôn hiện nay là vấn đề kinh tế hộ. Theo Nguyễn Phương (Báo *Nhân dân* ngày 28/11/1990), “nông thôn nước ta có khoảng 10 triệu hộ, bình quân hộ có 4,8 nhân khẩu và 2,3 lao động. Nhìn chung hộ nông thôn Việt Nam lao động ít, người ăn theo đông”. Vì vậy, các tác giả nhấn mạnh “kinh tế hộ đang đóng vai trò quan trọng. Động lực “tư hữu” đang có tác dụng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trong nông thôn” (Trương Triệu Vũ – Báo *Nhân dân* 16/8/1990) và “Phát triển kinh tế hộ là điều kiện để phát triển kinh tế nông nghiệp toàn diện, tạo thêm việc làm cho lao động và từng bước thực hiện phân bố lại lao động nông thôn” (Nguyễn Phương – Báo *Nhân dân* 28/11/1990).

Một vấn đề khác đáng quan tâm là lợi ích của người lao động chưa được giải quyết thỏa đáng, còn nhiều khoản phải đóng góp và tỷ lệ đóng góp còn cao. Theo tác giả Hoàng Hiền (Báo *QĐND* ngày 26/7/1990), những định hướng chính để phát huy tiềm năng lao động và giải quyết việc làm ở nông thôn là “đảm bảo công bằng xã hội đối với nông dân, thừa nhận quyền sở hữu cá nhân về vốn và quyền tự chủ lao động, xây dựng chiến lược lao động thích hợp với bối cảnh và điều kiện mới của đất nước, cần đặc biệt chú ý tới sự thúc đẩy phát triển kinh tế hàng hóa”.

Quan tâm đến tác động của các chủ trương, chính sách đối với vấn đề giải quyết lao động và việc làm, có tác giả đưa ra yêu cầu: cùng với những chính sách hiện có, cần có các chương trình, dự án phát triển việc làm. Từng bước đô thị hóa nông thôn, xây dựng vùng nông thôn trở thành vùng kinh tế - xã hội phát triển. Mở rộng đào tạo nghề gắn với giới thiệu việc làm, coi trọng bồi dưỡng kiến thức và kinh nghiệm kinh doanh cho chủ hộ” (Nguyễn Hữu Dũng – Báo *Nhân dân chủ nhật* 28/10/1990).

Đi sát những biến động về kinh tế - xã hội của nông thôn nước ta hiện nay, báo chí đã góp tiếng nói tạo dư luận và kiến nghị để Đảng và Nhà nước có những chủ trương chính sách mới phù hợp với sự phát triển nông thôn.

NGUYỄN THỊ VĂN

GIẢI PHÁP VỀ NHÀ Ở CỦA CỘNG HÒA, DÂN CHỦ NHÂN DÂN TRIỀU TIÊN

Để giải quyết vấn đề nhà ở, trước hết người ta xây dựng những cơ sở vừa hiện đại, vừa có tính độc lập để sản xuất vật liệu xây dựng. Phương hướng là tạo ra trong lĩnh vực này những nhà máy lớn, hiện đại của Trung ương, đồng thời cũng xây dựng ở nhiều nơi trong nước những trung tâm sản xuất vật liệu xây dựng cỡ trung bình và nhỏ, nhằm phục vụ cho nhu cầu của các địa phương.

Phần lớn các nhà máy xi măng có quy mô lớn đã ra đời như vậy. Đó là chưa tính những nhà máy sản xuất gạch silicat – đá vôi, những nhà máy chế tạo các khung nhôm và kính. Trong kế hoạch 7 năm lần thứ 3, các trung tâm này đã tăng lên đáng kể. Dự tính sang năm 1993, người ta sẽ sản xuất 22 triệu tấn xi măng và trong kế hoạch 7 năm này, mỗi năm sẽ xây dựng từ 150.000 đến 200.000 ngôi nhà ở.

Những ngôi nhà này được xây dựng với phí tổn của Nhà nước, sau đó sẽ cấp phát không mất tiền cho người lao động.

Nhà nước, trong khi quan tâm đến vấn đề nhà ở, cũng động viên và khuyến khích sự tham gia của phong trào quần chúng rộng rãi: trong trường hợp này, công việc sẽ được tiến hành ở quy mô của một cơ quan hoặc xí nghiệp, bằng cách sử dụng nguồn vật liệu và nhân lực sẵn có.

Thời gian vừa qua, nhiều khu nhà mới đã được xây dựng ở Bình Nhưỡng và nhiều thành phố khác. Ở nông thôn, các khu nhà ở đẹp đẽ cũng đang được xây dựng. Theo kế hoạch mới này, với thời hạn không phải là quá nhanh, các điều kiện về nhà ở của Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên sẽ được cải thiện tốt hơn.

MAI MINH TÂM

(Nguồn: “La Corée d’aujourd’hui, số 4 – 1991).

PHỤ NỮ THÁI LAN TRONG GIA ĐÌNH VÀ SINH HOẠT XÃ HỘI

Người phụ nữ Thái hiểu rõ vị trí của mình trong tập quán gia đình. Cũng như phần lớn các dân tộc ở phương Đông, người phụ nữ Thái cũng sống trong quan niệm “traị năm thê bảy thiếp”. Một phụ nữ Thái đã cho biết rằng cha của bà có nhiều vợ và có 25 người con.

Người phụ nữ Thái dường như thông cảm và sẵn sàng tha thứ sự không chung thủy của người đàn ông với điều kiện ông chồng vẫn giữ bốn phận đối với gia đình và biết bảo vệ giá trị của người vợ chính. Nếu người chồng vô ý để sự việc ghen tuông, bất hòa xảy ra âm ỉ trong gia đình thì đôi vợ chồng này sẽ bị xã hội ghét bỏ. Chính điều ấy và giáo lý “khẩu hòa” trong phép tu “lục hòa” của Phật giáo đã giúp người phụ nữ Thái Lan tạo được cho mình cuộc sống bình thản trong gia đình.

Trong trường hợp sự hòa hợp trong hôn nhân không còn cứu chữa được nữa thì việc li dị sẽ thực hiện một cách nhanh chóng. Cha mẹ và người vợ xẽ cùng đi đến nhà thông gia. Hai gia đình và đôi vợ chồng sẽ hội ý. Sau đó cặp vợ chồng bất hòa hội ý với nhau một lần nữa. Nếu cả hai đều cho rằng đời sống vợ chồng không thể hàn gắn được nữa thì ngay buổi trưa hôm đó, cha mẹ cùng người phụ nữ sẽ đến tòa án ký các giấy tờ cần thiết, và cuộc hôn nhân coi như chấm dứt.

Cách ly dị như thế, cả hai bên đều giữ được phẩm giá cho nhau, hiếm thấy xảy ra những vụ ly dị đấng cay và đầy nước mắt như ở một số nước phương Tây khác.

Đối với gia đình thì như thế, còn đối với thế giới và xã hội Thái Lan đang phát triển thì người phụ nữ Thái Lan đóng vai trò gì?

Trả lời câu hỏi của một nhà báo về vấn đề này, một phụ nữ chủ gia đình đã cho biết: Phụ nữ Thái Lan bây giờ có quyền bình đẳng không như ngày xưa, kể từ triều đại vua Rama V (1868 – 1910), người phụ nữ được quyền đi học thì mọi sự cũng bắt đầu thay đổi. Quyền bình đẳng với nam giới được xác lập thêm sau chiến tranh thế giới thứ hai nên hiện nay không còn công việc nào được xem là dành riêng cho phụ nữ. Chị em phụ nữ Thái Lan kiểm soát đến 90% ngân sách gia đình.

Theo John Blojed thì: trong điều kiện ở châu Á, chị em phụ nữ Thái luôn luôn đạt được kết quả tuyệt vời trong nền kinh tế độc lập. Ngày nay, mọi người đều ngạc nhiên về khả năng to lớn của người phụ nữ Thái Lan trên thương trường. Các bậc cha mẹ ở Thái Lan thường có khuynh hướng nhường lại ngôi nhà và tài sản của họ cho con gái mình, và xem đó như là một biện pháp bảo vệ an toàn hạnh phúc cho con.

Trong nhiều gia đình ở Bangkok, người phụ nữ sắp xếp chỗ ngủ, kiểm soát tiền lương của chồng và sử dụng tiền chi dùng hàng ngày, bởi họ tin tưởng bản thân và sự nhạy bén trong việc sử dụng ngân quỹ gia đình làm sao cho có hiệu quả.

Ngoài sự đấu tranh của chính mình, người phụ nữ Thái Lan cũng đã được xã hội bảo vệ bằng luật pháp. Tập quán xã hội xưa chấp nhận đàn ông Thái được quyền có nhiều vợ. Đến năm 1935, một đạo luật đã được thông qua phủ quyết quyền có hai vợ của đàn ông và người đàn ông muốn con cái họ có quyền thừa kế hợp pháp thì trước hết ông ta phải chính thức công nhận chúng trước pháp luật.

P.V

Nguồn: Bùi Đông Anh

“Kiến thức ngày nay” số 37 (6 – 1990)

PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC Ở CHÂU Á TRONG TƯƠNG LAI

Theo thống kê của Liên hiệp quốc, dân số tổng cộng của 26 nước trong vùng Châu Á là 3 tỷ người, trong đó có 987 triệu trẻ em dưới 14 tuổi, 365 triệu trẻ em đang tuổi đi học tiểu học. Thế mà có tới 54 triệu em không được đi học, phần lớn là các em gái và các em sống ở Nam Á và các đảo nhỏ rải rác khắp Thái Bình Dương. Số trẻ em được học hành chưa đáp ứng được nhu cầu tương lai.

Sự cần thiết phải nhanh chóng phát triển giáo dục cho trẻ em toàn thế giới là nguyên nhân triệu tập một cuộc họp bất thường về vấn đề giáo dục, được tổ chức tại Thái Lan từ 5 đến 9 tháng 3 năm 1990 vừa qua. Lần đầu tiên, 1.500 đại biểu của các nước và tổ chức xã hội họp nhau lại để bàn về đề tài “Giáo dục cho tất cả mọi người”, dưới sự yểm trợ của Ngân hàng Thế giới (World Bank), UNICEF, UNESCO và Chương trình phát triển của Liên hiệp quốc (UNDP). Hội nghị nhằm tới một nền giáo dục rộng rãi và hiệu quả, quyết tâm xóa nạn mù chữ. Để thực hiện được mong muốn, người ta ước tính sẽ phải chi 50 tỷ đô la trong thập niên tới.

Trong số những quốc gia đang phát triển khắp thế giới, hội nghị đặc biệt kêu gọi các nước thuộc khu vực châu Á cần coi đây mạnh giáo dục là một việc làm quan trọng nếu muốn gia nhập hàng ngũ các nước công nghiệp mới trong vùng. Hội nghị chỉ ra rằng sự phát triển kinh tế đáng kể ở các nước này là kết quả của sự chú trọng đến giáo dục ở cấp thấp và cả cấp cao. Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới, các nước Hồng Kông, Nhật, Nam Triều Tiên và Xingapo, những nước có mức phát triển kinh tế rất cao suốt 25 năm qua đã thực hiện được chủ trương 100% trẻ em đi học từ năm 1965. Tổ chức UNESCO cho biết Nhật, Úc, New Zealand dành 5 – 7 % tổng sản lượng quốc dân cho giáo dục, Xingapo và Lailaixia 6 – 7%, Nam Triều Tiên 4 – 5 %, Xri-Lanka và Thái Lan 4%, ngược lại các nước khác trong vùng chỉ có khoảng 2 – 3 %.

Báo cáo của UNESCO viết: “rõ ràng là có tồn tại những khoảng cách lớn giữa sự đòi hỏi phát triển giáo dục và khả năng thực hiện điều đó của cá nước châu Á đang phát triển”.

Một hướng thảo luận khác của hội nghị là bàn về vai trò chính yếu của các lớp học ở cấp thấp. Tất cả đều đồng ý quay về với cơ bản chứ không chỉ chú trọng đến các lớp nâng cao và lớp dạy nghề như trước đây. Ngân hàng Thế giới cho biết họ sẽ tăng số tiền đầu tư cho giáo dục lên 1,5 tỷ đô la/năm. UNICEF cũng tăng số tiền đầu tư của họ lên 100 triệu.

Nhưng cũng lại có ý kiến phản đối, phần lớn các tổ chức xã hội, cho rằng các nước đang phát triển vay tiền và chỉ để đầu tư cho giáo dục thì chẳng bao lâu sẽ đẩy họ vào tình trạng nợ nần ngập đầu. Chẳng hạn, Philippin cho biết nước này đã phải dành 45% ngân sách quốc gia để chi trả số nợ nước ngoài khổng lồ 28 tỷ đô la. Chủ tịch UNESCO kêu gọi tìm một phương pháp để giúp cá nước đó tránh tình trạng không trả nổi. Chủ tịch Ngân hàng Thế giới,

ông Barler Conable, đáp lại rằng, việc đó có thể giải quyết bằng cách các nước này giảm chi phí quân sự và cắt tài trợ cho các xí nghiệp bao cấp. Ông nói thêm rằng đầu tư cho giáo dục sẽ giúp thu nhập cá nhân, phúc lợi xã hội gia tăng và đó cũng là một cách tốt để phát triển kinh tế sau này.

Hội nghị cũng chú ý tới tình trạng các em gái không được đi học vì lý do văn hóa, tôn giáo và nhiều khó khăn khác. Họ ước tính rằng 60% trẻ em không đi học ở châu Á là các em gái (châu Á – Thái Bình Dương có khoảng 24 triệu em không được đi học).

Việc học sinh bỏ lớp cũng là một vấn đề lớn, từ đó nảy ra đòi hỏi về chất lượng giảng dạy, sách giáo khoa, giáo trình và tình trạng lớp học. Giải quyết được các vấn đề này thì sẽ giảm thiểu số học sinh bỏ lớp. Theo một thống kê, 80% trẻ em tuổi đi học ở Đông Á chỉ học đến lớp 1 là hết (mức thấp nhất để không bị gọi là mù chữ), và ở Nam Á là 55% đến 66%. Việc học sinh bỏ học là một lãng phí lớn đối với ngành giáo dục. Trong năm nay, sẽ có 11,4 triệu học sinh tiểu học ở Ấn Độ, 3,7 triệu ở Trung Quốc và 1,4 triệu ở Indônêxia bỏ học.

Hiện nay, thống kê của UNESCO cho biết 70% dân số châu Á – Thái Bình Dương được đi học. Mục tiêu năm 2000 là 80%.

T.C

Nguồn: T.K Việt

“Kiến thức ngày nay” số 37, tháng 6 – 1990